

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11 /2025/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 31 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 992/TTr-SXD ngày 31 tháng 3 năm 2025.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đơn giá để làm căn cứ tính giá trị bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang để quy định chi tiết khoản 4 Điều 102 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở

a) Biệt thự: quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Nhà loại II: quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

c) Nhà loại III: quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quyết định này.

d) Nhà loại IV: quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Quyết định này.

đ) Nhà tạm (nhóm nhà cây lá): quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đơn giá bồi thường thiệt hại nhà, nhà ở, có vật kiến trúc gắn liền

a) Nhà có sảnh đưa ra hoặc nhà cầu dẫn có cột đỡ đơn giá được tính bằng 80% đơn giá nhà cùng loại quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Nhà có gác gỗ để ở có cao độ từ mặt sàn gác đến mái tương đương bằng một tầng nhà (chiều cao lớn hơn hoặc bằng 03 mét) thì đơn giá gác gỗ được tính bằng 50% đơn giá nhà cùng loại quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đơn giá bồi thường thiệt hại các công trình phụ gồm nhà vệ sinh, nhà tắm; nhà tiền chế; hàng rào các loại; rãnh thoát nước; bể nước ngầm; sân nền; đường nội bộ: quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Đối với nhà, nhà ở, công trình (các loại nhà) bị phá dỡ một phần nhưng vẫn còn tồn tại và sử dụng được phần còn lại thì tính cụ thể như sau:

a) Bồi thường phần diện tích bị phá dỡ (diện tích mặt bằng sàn xây dựng, tính theo m^2 thực tế giải tỏa), đơn giá được tính theo đơn giá nhà cùng loại quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Chi phí phục dựng mới (xây dựng mới mặt đứng chính): việc tính diện

tích để bồi thường phục dựng mới mặt đứng chính được tính bằng cách lấy chiều ngang mặt nhà nhân với chiều cao mặt đứng chính (mặt tiền) của tầng nhà, đơn giá phục dựng mới quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Quyết định này.

5. Đơn giá bồi thường thiệt hại công trình xây dựng gắn liền với đất

a) Đối với nhà ở, công trình phục vụ đời sống gắn liền với đất của hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài mà phải tháo dỡ hoặc phá dỡ khi Nhà nước thu hồi đất thì chủ sở hữu nhà ở, công trình đó được bồi thường tính bằng giá trị xây dựng mới của nhà ở, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Chủ sở hữu nhà ở, công trình được sử dụng các nguyên vật liệu còn lại của nhà ở, công trình.

b) Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội gắn liền với đất đang sử dụng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này thì mức bồi thường tính bằng giá trị xây dựng mới của công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

6. Trường hợp các loại nhà, nhà ở, công trình, vật kiến trúc, công trình phụ không có trong đơn giá hoặc không có chất lượng tương đương để xác định thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuê đơn vị có chức năng xác định giá trị bồi thường đối với vật kiến trúc, nhà, công trình đó, trình cơ quan quản lý chuyên ngành thẩm định trước khi thông qua Hội đồng thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thống nhất trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 3. Xử lý một số vấn đề phát sinh khi ban hành quyết định

1. Đối với các dự án, hạng mục đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã duyệt, không điều chỉnh theo Quyết định này;

2. Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất của thành phố Phú Quốc và các xã đảo trong tỉnh được tính bằng đơn giá quy định tại Điều 2 Quyết định này nhân với hệ số điều chỉnh vật liệu (k) như sau:

a) Thành phố Phú Quốc:

Phường Dương Đông – An Thới

k = 1,11

Xã Hòn Thơm

k = 1,27

Xã Thổ Châu

k = 1,29

Các khu vực còn lại	k = 1,16
b) Huyện Kiên Hải:	
Xã Hòn Tre	k = 1,08
Xã Lại Sơn	k = 1,13
Xã An Sơn	k = 1,16
Xã Nam Du	k = 1,19
c) Các xã đảo thuộc thành phố Hà Tiên và huyện Kiên Lương	k = 1,13

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này. Trường hợp đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất trên thị trường tăng hoặc giảm hơn 20% so với đơn giá tại Quyết định này thì giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính khảo sát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Xây dựng;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội, Đơn vị tỉnh KG;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh;
- LĐVP, P.KT;
- Lưu: VT, lqkhanh.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Nhàn



Phụ lục 1

ĐƠN GIÁ NHÀ BIỆT THỰ

(Ban hành kèm theo Quyết định số **11** /2025/QĐ-UBND ngày **31** tháng **3** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Nhà biệt thự: Ký hiệu (BT), là nhà ở riêng biệt có sân vườn (cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa, mặt nước), có tường rào và lối ra vào riêng biệt. Trong biệt thự có đầy đủ và hoàn chỉnh các phòng để ở (ngủ, sinh hoạt chung, ăn...), phòng phụ (vệ sinh, bếp, kho, nhà để xe...). Mỗi tầng ít nhất có 2 phòng ở quay mặt ra sân hay vườn. Trang thiết bị kỹ thuật vệ sinh có chất lượng cao hoặc tương đối cao. Giải pháp kiến trúc, mỹ thuật, có trang trí, hoàn thiện bên trong, bên ngoài nhà chất lượng cao hoặc tương đối cao. Ngôi nhà có kết cấu chịu lực: Khung cột bê tông hoặc tường gạch chịu lực, sàn gỗ hoặc bê tông có lát vật liệu chất lượng cao. Mái bằng bê tông cốt thép (BTCT) hoặc mái ngói có trần đảm bảo cách âm, cách nhiệt, chống nóng. Chất lượng sử dụng cao hoặc tương đối cao, niên hạn sử dụng lớn hơn hoặc bằng năm mươi năm.

Bảng 1. Biệt thự 1 tầng (trệt)

Đơn vị tính: Đồng/m²

Ký hiệu	Móng	Đơn giá
BT.01	Móng bê tông cốt thép, gia cố đáy móng cừ tràm.	8.439.163
BT.02	Móng bê tông cốt thép, gia cố đáy móng cọc BTCT.	7.971.811

Bảng 2. Biệt thự 2 tầng trở lên

Đơn vị tính: Đồng/m²

Ký hiệu	Móng	Đơn giá
BT.03	Móng bê tông cốt thép, gia cố đáy móng cừ tràm.	7.581.323
BT.04	Móng bê tông cốt thép, gia cố đáy móng cọc BTCT.	7.464.713

Bảng 3. Biệt thự 1 tầng (trệt), không đóng cừ

Đơn vị tính: Đồng/m²

Ký hiệu	Móng	Đơn giá
BT.05	Móng bê tông cốt thép, không gia cố đáy móng.	7.642.592

Phụ lục 2
ĐƠN GIÁ NHÀ LOẠI II

(Ban hành kèm theo Quyết định số **44** /2025/QĐ-UBND ngày **31** tháng **3** năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Nhà loại II: Ký hiệu (C2), mức độ sử dụng, tiện nghi tương đối cao, có các phòng ngủ, sinh hoạt, bếp, vệ sinh riêng biệt và được bố trí cùng tầng với căn hộ. Chất lượng hoàn thiện bên trong, bên ngoài ngôi nhà tương đối cao, có sử dụng một số vật liệu ốp trang trí. Các thiết bị điện nước, vệ sinh đầy đủ và ở mức độ tốt (trong nước là chính). Khung cột, tường chịu lực, tường bao che, sàn, mái bằng vật liệu không cháy. Chất lượng sử dụng tương đối cao, niên hạn sử dụng lớn hơn hoặc bằng năm mươi năm.

Bảng 1. Móng bê tông cốt thép, gia cố đáy móng bằng cọc bê tông cốt thép hoặc cừ tràm, có khu vệ sinh trong nhà

Đơn vị tính: Đồng/m²

Mái	Nền gạch ceramic, gạch men		Nền gạch bông		Nền gạch tàu, hoặc lát xi măng	
	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá
Bê tông cốt thép	C2.01	6.432.390	C2.02	6.315.109	C2.03	6.182.488
Ngói các loại	C2.04	6.161.783	C2.05	6.044.502	C2.06	5.911.882
Tôn sóng vuông, màu, giả ngói	C2.07	6.076.737	C2.08	5.959.313	C2.09	5.828.476
Tôn sóng tròn	C2.10	6.076.737	C2.11	5.959.313	C2.12	5.828.476

Bảng 2. Móng bê tông cốt thép, gia cố đáy móng bằng cọc bê tông cốt thép hoặc cừ tràm, không có khu vệ sinh trong nhà

Đơn vị tính: Đồng/m²

Mái	Nền gạch ceramic, gạch men		Nền gạch bông		Nền gạch tàu, hoặc lát xi măng	
	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá
Bê tông cốt thép	C2.13	6.039.472	C2.14	5.922.213	C2.15	5.797.042
Ngói các loại	C2.16	5.768.865	C2.17	5.651.606	C2.18	5.526.435
Tôn sóng vuông,	C2.19	5.683.674	C2.20	5.566.416	C2.21	5.441.244

Mái	Nền gạch ceramic, gạch men		Nền gạch bông		Nền gạch tàu, hoặc láng xi măng	
	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá
màu, giả ngói						
Tôn sóng tròn	C2.22	5.683.674	C2.23	5.566.416	C2.24	5.441.244



Phụ lục 3
ĐƠN GIÁ NHÀ LOẠI III

(Ban hành kèm theo Quyết định số **11** /2025/QĐ-UBND ngày **31** tháng **3** năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Nhà loại III: Ký hiệu (C3), mức độ sử dụng, tiện nghi trung bình, có phòng ngủ, phòng vệ sinh, bếp sử dụng riêng, vệ sinh cho nhiều hộ. Các phòng ở, sinh hoạt, bếp cùng tầng với căn hộ vệ sinh có thể khác tầng. Chất lượng hoàn thiện bên trong, bên ngoài ngôi nhà ở mức trung bình. Loại điện nước tới từng hộ, từng phòng (dụng cụ vệ sinh chủ yếu sản xuất trong nước, chất lượng trung bình). Khung cột, tường chịu lực bằng vật liệu không cháy, tường bao che, sàn, trần bằng vật liệu khó cháy, mái che bằng vật liệu dễ cháy. Chất lượng sử dụng trung bình, niên hạn sử dụng lớn hơn hoặc bằng hai mươi năm.

Bảng 1. Móng bê tông cốt thép, gia cố đáy móng bằng cọc bê tông cốt thép hoặc cừ tràm, không có trần và khu vệ sinh

Đơn vị tính: Đồng/m²

Mái	Nền gạch ceramic, gạch men		Nền gạch bông		Nền gạch tàu, hoặc láng xi măng		Nền đất	
	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá
Ngói các loại	C3.01	6.061.741	C3.02	6.061.318	C3.03	5.953.933	C3.04	5.736.764
Tôn sóng vuông, màu, giả ngói	C3.05	5.897.406	C3.06	5.896.982	C3.07	5.789.597	C3.08	5.572.428
Tôn sóng tròn	C3.09	5.897.406	C3.10	5.896.982	C3.11	5.789.597	C3.12	5.572.428
Fibro xi măng	C3.13	5.914.610	C3.14	5.914.186	C3.15	5.806.802	C3.16	5.589.632
Lá các loại	C3.17	5.929.532	C3.18	5.929.108	C3.19	5.821.723	C3.20	5.604.554



Bảng 2. Móng xây gạch hoặc đá các loại trên nền đất tự nhiên, cột bê tông cốt thép, không có trần và khu vệ sinh

Đơn vị tính: Đồng/m²

Mái	Nền gạch ceramic, gạch men		Nền gạch bông		Nền gạch tàu, hoặc lát xi măng		Nền đất	
	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá
Ngói các loại	C3.21	5.525.106	C3.22	5.524.682	C3.23	5.417.298	C3.24	5.200.169
Tôn sóng vuông, màu, giả ngói	C3.25	5.564.694	C3.26	5.564.270	C3.27	5.456.886	C3.28	5.239.717
Tôn sóng tròn	C3.29	5.564.694	C3.30	5.564.270	C3.31	5.456.886	C3.32	5.239.717
Fibro xi măng	C3.33	5.585.563	C3.34	5.585.139	C3.35	5.477.754	C3.36	5.260.585
Lát các loại	C3.37	5.596.820	C3.38	5.596.396	C3.39	5.489.012	C3.40	5.271.842





Phụ lục 4

ĐƠN GIÁ NHÀ LOẠI IV

(Ban hành kèm theo Quyết định số **44** /2025/QĐ-UBND ngày **31** tháng **3** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Nhà loại IV: Ký hiệu (C4), mức độ sử dụng, tiện nghi tối thiểu chỉ có 1 - 2 phòng sử dụng chung. Bếp, vệ sinh sử dụng chung cho nhiều căn hộ. Chất lượng hoàn thiện bên trong, bên ngoài ngôi nhà ở mức thấp: Trát vữa, quét vôi không ốp lát. Loại điện chiếu sáng cho các phòng, loại nước không tới từng căn hộ (phòng) chỉ tới khu tập trung (bếp, vệ sinh), dụng cụ vệ sinh trong nước chất lượng thấp. Khung cột, tường chịu lực, tường bao che, sàn bằng vật liệu khó cháy. Mái, trần bằng vật liệu dễ cháy (mái Fibro xi măng, tôn). Chất lượng sử dụng thấp, niên hạn sử dụng dưới hai mươi năm.

Bảng 1. Móng xây gạch thẻ, cột xây gạchĐơn vị tính: Đồng/m²

Mái	Nền gạch ceramic, gạch men		Nền gạch bông		Nền gạch tàu, hoặc lát xi măng		Nền đất	
	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá
Ngói các loại	C4.01	4.182.924	C4.02	4.189.656	C4.03	4.082.272	C4.04	3.865.102
Tôn sóng vuông, màu, giả ngói	C4.05	3.945.111	C4.06	3.951.843	C4.07	3.844.459	C4.08	3.627.290
Tôn sóng tròn	C4.09	3.945.111	C4.10	3.951.843	C4.11	3.844.459	C4.12	3.627.290
Fibro xi măng	C4.13	3.964.750	C4.14	3.971.482	C4.15	3.864.097	C4.16	3.646.928
Lá dừa nước	C4.17	3.984.454	C4.18	3.991.189	C4.19	3.883.802	C4.20	3.666.633
Lá chằm dóp	C4.21	3.984.454	C4.22	3.991.189	C4.23	3.883.802	C4.24	3.666.633

Phụ lục 5

ĐƠN GIÁ NHÀ TẠM (NHÓM NHÀ CÂY LÁ)

(Ban hành kèm theo Quyết định số **44** /2025/QĐ-UBND ngày **31** tháng **3** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Nhà tạm (nhóm nhà cây lá): Ký hiệu (T)

Bảng 1. Khung cột thép các loại, gỗ tạp (gỗ vuông hoặc gỗ tròn) có đường kính lớn hơn 15cm (ĐK > 15cm)

Đơn vị tính: Đồng/m²

Mái	Nền gạch ceramic, gạch men		Nền gạch bông		Nền gạch tàu, hoặc láng xi măng		Nền đất	
	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá
Tôn sóng vuông, màu, giả ngói	T.01	1.863.204	T.02	1.848.762	T.03	1.748.901	T.04	1.433.427
Tôn sóng tròn	T.05	1.863.204	T.06	1.848.762	T.07	1.748.901	T.08	1.433.427
Fibro xi măng	T.09	1.886.609	T.10	1.872.166	T.11	1.772.306	T.12	1.456.832
Lá dừa nước	T.13	1.905.403	T.14	1.890.960	T.15	1.791.100	T.16	1.475.626
Lá chàm dóp	T.17	1.905.403	T.18	1.890.960	T.19	1.791.100	T.20	1.475.626

Bảng 2. Khung cột tràm, bạch đàn hoặc gỗ tạp có đường kính từ 10cm - 15cm

Đơn vị tính: Đồng/m²

Mái	Nền gạch ceramic, gạch men		Nền gạch bông		Nền gạch tàu, hoặc láng xi măng		Nền đất	
	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá
Tôn sóng vuông, màu, giả ngói	T.21	2.109.772	T.22	2.116.909	T.23	1.823.570	T.24	1.230.258
Tôn sóng tròn	T.25	2.109.772	T.26	2.116.909	T.27	1.823.570	T.28	1.230.258
Fibro xi măng	T.29	2.133.176	T.30	2.140.314	T.31	1.846.974	T.32	1.253.763
Lá dừa nước	T.33	2.197.972	T.34	2.213.273	T.35	1.909.934	T.36	1.272.557
Lá chàm dóp	T.37	2.197.972	T.38	2.213.273	T.39	1.909.934	T.40	1.272.557

Bảng 3. Khung cột tràm, bạch đàn hoặc gỗ tạp có đường kính nhỏ hơn 10cm
Đơn vị tính: Đồng/m²

Mái	Nền gạch ceramic, gạch men		Nền gạch bông		Nền gạch tàu, hoặc lát xi măng		Nền đất	
	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá
Tôn sóng vuông, màu, giả ngói	T.41	1.639.420	T.42	1.650.205	T.43	1.533.320	T.44	1.306.100
Tôn sóng tròn	T.45	1.639.420	T.46	1.650.205	T.47	1.533.320	T.48	1.306.100
Fibro xi măng	T.49	1.642.943	T.50	1.703.651	T.51	1.586.766	T.52	1.359.546
Lá dừa nước	T.53	1.739.212	T.54	1.746.569	T.55	1.629.464	T.56	1.402.464
Lá chàm dóp	T.57	1.739.212	T.58	1.746.569	T.59	1.629.464	T.60	1.402.464



Phụ lục 6

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH PHỤ

(Ban hành kèm theo Quyết định số **44** /2025/QĐ-UBND ngày **31** tháng **3** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

1. Nhà vệ sinh, nhà tắm: Ký hiệu (WC)

a) Nhà vệ sinh, nhà tắm

Bảng 1. Nhà vệ sinh kiêm nhà tắm, có hầm tự hoạiĐơn vị tính: Đồng/m²

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá
Trong nhà:		
WC.01	Tường xây gạch, xí bột, vòi tắm gương sen, lavabo, ốp gạch men.	10.386.015
WC.02	Tường xây gạch, xí bột, vòi tắm gương sen, lavabo, không ốp gạch men.	9.826.104
WC.03	Tường xây gạch, xí xôm, lavabo, vòi tắm gương sen, ốp gạch men.	10.031.697
WC.04	Tường xây gạch, xí xôm, lavabo, vòi tắm gương sen, không ốp gạch men.	9.471.786
Ngoài nhà:		
WC.05	Tường xây gạch, mái lợp tôn, xí bột, ốp gạch men, lavabo, vòi tắm gương sen.	10.666.552
WC.05. ¹	Tường xây gạch, mái lợp tôn, xí xôm, ốp gạch men, lavabo, vòi tắm gương sen.	10.237.047
WC.06	Tường xây gạch, mái lợp tôn, xí bột, không ốp gạch men, lavabo, vòi tắm gương sen.	10.106.641
WC.06. ¹	Tường xây gạch, mái lợp tôn, xí xôm, không ốp gạch men, lavabo, vòi tắm gương sen.	9.677.136
WC.07	Tường xây gạch, mái lợp tôn Fibro xi măng, xí xôm, ốp gạch men, lavabo, vòi tắm gương sen.	10.254.602
WC.08	Tường xây gạch, mái lợp tôn Fibro xi măng, xí xôm, không ốp gạch men, lavabo, vòi tắm gương sen.	9.694.691

b) Nhà tắm, nhà vệ sinh

Bảng 2. Nhà tắm, nhà vệ sinh không có hầm tự hoại

Đơn vị tính:

Đồng/m²

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá
WC.09	Nhà tắm, nhà vệ sinh riêng biệt trong nhà, ốp gạch men, vòi tắm gương sen, lát gạch men.	2.616.451
WC.10	Nhà tắm, nhà vệ sinh riêng biệt ngoài nhà, mái lợp tôn sóng vuông, ốp gạch men, vòi tắm gương sen, lát gạch men.	3.490.623

2. Nhà tiền chế: Ký hiệu (NTC)

Đơn vị tính: Đồng/m²

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá
NTC.01	Nhà tiền chế có vách	1.230.346
NTC.02	Nhà tiền chế không vách	855.633

3. Hàng rào các loại: Ký hiệu (HR)

Đơn vị tính: Đồng/m²

Ký hiệu	Loại hàng rào	Đơn giá
HR.01	Hàng rào trụ BTCT, tường xây 20cm bằng gạch, khung lưới B40 không trát vữa xi măng.	968.497
HR.02	Hàng rào Móng BTCT, tường xây 20cm trát vữa xi măng 2 mặt.	1.248.814
HR.03	Hàng rào song sắt, móng cột gạch tường xây 10cm trát vữa xi măng 2 mặt.	1.186.572
HR.04	Hàng rào song sắt, móng cột gạch tường xây 20cm trát vữa xi măng 2 mặt.	1.208.762
HR.05	Hàng rào móng cột gạch tường xây 20cm trát vữa xi măng 2 mặt	1.299.015
HR.06	Hàng rào xây trụ, tường xây 20cm bằng gạch, lưới B40, có trát vữa xi măng.	949.667
HR.07	Hàng rào xây trụ, tường xây 20cm bằng gạch, lưới B40, không trát vữa xi măng.	838.390
HR.08	Hàng rào xây trụ BTCT, tường xây 10cm bằng gạch, lưới B40, không trát vữa xi măng.	922.818
HR.09	Hàng rào xây trụ tường xây 10cm bằng gạch, lưới B40, có trát vữa xi măng.	895.346
HR.10	Hàng rào xây trụ BTCT, tường xây 20cm bằng gạch, lưới B40, có trát vữa xi măng.	1.097.805
HR.11	Hàng rào xây trụ tường xây 10cm bằng gạch, lưới B40, không trát vữa xi măng.	781.960
HR.12	Hàng rào xây trụ BTCT, tường xây 10cm bằng gạch, lưới B40, có trát vữa xi măng.	1.050.323
HR.13	Hàng rào song sắt tường gạch dày 10cm, trát vữa xi măng 2 mặt.	1.240.031
HR.14	Hàng rào song sắt tường gạch dày 10cm, Không trát vữa 2 mặt.	989.036

Ký hiệu	Loại hàng rào	Đơn giá
HR.15	Hàng rào song sắt tường gạch dày 20cm, trát vữa 2 mặt.	1.284.684
HR.16	Hàng rào song sắt tường gạch dày 20cm, Không trát vữa 2 mặt.	1.033.689
HR.17	Hàng rào tường gạch dày 10cm, có trát vữa 2 mặt .	802.830
HR.18	Hàng rào tường gạch dày 10cm, không trát.	551.834
HR.19	Hàng rào tường gạch dày 20cm, không trát vữa 2 mặt.	859.224

4. Rãnh thoát nước: Ký hiệu (RTN)

Đơn vị tính: Đồng/m²

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá
RTN.01	Rãnh thoát nước B600 (nắp đan bê tông cốt thép đá 1x2 mác 250 , thành xây gạch thẻ mác vữa 75 theo độ dốc h= 0,3m đến 0,5m , đáy bê tông đá 1x2 mác 250).	733.168
RTN.02	Rãnh thoát nước B600 (nắp đan bê tông cốt thép đá 1x2 mác 250 , thành xây gạch thẻ mác vữa 75 theo độ dốc h=0,3m đến 0,5m, đáy bê tông đá 4x6 mác 100).	692.946

5. Bể nước ngầm: Ký hiệu (BNN)

Đơn vị tính: Đồng/m³

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá
BNN.01	Bể nước ngầm bê tông cốt thép toàn khối (móng cừ tràm)	4.309.123
BNN.02	Bể nước ngầm bê tông cốt thép toàn khối (móng không cừ tràm)	3.483.478

6. Sân nền: Ký hiệu (SN)*Đơn vị tính: Đồng/m²*

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá
SN.01	Sân nền bê tông đá 4x6 mác 100.	264.764
SN.02	Sân nền bê tông đá 1x2 mác 250.	295.373
SN.03	Sân nền bê tông cốt thép đá 1x2 mác 250.	371.943
SN.04	Sân nền bê tông đá 1x2 mác 250, kẻ ron, láng nền 2cm.	349.390

7. Đường nội bộ: Ký hiệu (ĐNB)*Đơn vị tính: Đồng/m²*

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá
ĐNB.01	Đường nội bộ bê tông đá 1x2 mác 250, kẻ ron.	589.036
ĐNB.02	Đường nội bộ bê tông cốt thép đá 1x2 mác 250, kẻ ron.	777.822
ĐNB.03	Đường nội bộ bê tông đá 1x2 mác 300, lăn nhám bề mặt, kẻ ron.	626.796

8. Các loại nhà ở, công trình xây dựng có đặc thù riêng

a) Đối với các loại nhà, nhà ở, công trình có đặc thù riêng không áp dụng được giá trong bảng quy định này hoặc chưa quy định trong bảng đơn giá này, thì tính theo hóa đơn chứng từ thanh, quyết toán của chủ sở hữu với đơn vị thi công hoặc lập lại dự toán xây dựng trình loại có thẩm quyền phê duyệt;

b) Riêng đối với nhà, công trình xây dựng khác không phải là nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân như: Nhà máy xay lúa; nhà bao che lò sấy lúa; nhà máy nước đá; nhà bồn xăng dầu; xưởng cưa xẻ gỗ; xưởng mộc; xưởng đóng tàu; xưởng cơ khí; cầu tàu; cầu phà; bến bốc dỡ hàng hóa; bến đò ngang; chuồng trại chăn nuôi công nghiệp; trung tâm nghiên cứu; phòng thí nghiệm của các trung tâm phát triển giống; ... thì áp dụng mức bồi thường nhà, công trình bằng tổng giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại và khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình (giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại được xác định bằng tỷ lệ phần trăm chất lượng còn lại của nhà, công trình đó nhân với giá trị xây dựng mới, đơn giá nhà được tính theo đơn giá nhà cùng loại như nhà độc lập của bảng quy định này).



Phụ lục 7

ĐƠN GIÁ CẢI TẠO PHỤC DỰNG MẶT TIỀN

(Ban hành kèm theo Quyết định số **11** /2025/QĐ-UBND ngày **31** tháng **3** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Cải tạo phục dựng mặt tiền: Ký hiệu (CTPDMT)

Đơn vị tính: Đồng/m²

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá
CTPDMT	Cải tạo phục dựng mặt tiền (xây dựng mới) mặt tiền nhà, nhà ở, công trình đã bị phá dỡ một phần nhưng vẫn còn tồn tại và sử dụng được phần còn lại.	4.997.084